



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2023/CBTT-HĐQT
V/v CBTT báo cáo tài chính quý 4 năm
2022 và giải trình biến động kết quả
SXKD quý 4 năm 2022

Gia Lai, ngày 17 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Mã chứng khoán: S4A

Địa chỉ trụ sở chính: 650 Lê Duẩn, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 02693 756096

Fax: 02693 756097

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Bình

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Điện thoại: 02693 756093

Fax: 02693 756097

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 và giải trình biến động kết quả SXKD quý 4 năm 2022. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn "www.sesan4a.com.vn" – mục Công bố thông tin.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT.HĐQT (báo cáo)
- Lưu: VP, P.CK, HĐQT

Tài liệu gửi kèm:

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 và
giải trình biến động kết quả SXKD quý 4
năm 2022

Người thực hiện công bố thông tin

(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)



**CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Bình**

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *14* /2023/CV - TCKT.SHJC

V/v: "Giải trình biến động KQKD
Quý IV năm 2022"

Pleiku, Ngày 10 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ vào số liệu Báo cáo tài chính quý IV năm 2022. Công ty cổ phần thủy điện Sê San 4A xin giải trình với Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về lợi nhuận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV năm 2022 cao hơn cùng kỳ năm trước như sau:

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A chủ yếu sản xuất điện thương phẩm, doanh thu bán hàng từ sản xuất điện, nguồn nguyên liệu chính phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn nước thiên nhiên. Trong Quý IV năm 2022 việc chạy máy phát điện tương đối thấp hơn so với Quý IV năm 2021, tuy nhiên trong Quý IV năm 2022 có phát sinh các khoản thu nhập khác từ thu tiền chênh lệch tỷ giá năm 2015-2018-2019 là 26,59 tỷ đồng và chi phí tài chính giảm 3,1 tỷ đồng, là những nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế cao hơn 16,93 tỷ đồng (tương ứng: 22.4%) so với cùng kỳ năm trước

Trên đây là giải trình về Báo cáo kết quả hoạt động SXKD quý IV năm 2022 của Công ty cổ phần Thủy điện Sê San 4A.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT, TH

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A
650 LÊ DUẬN, TP.PLEIKU, TỈNH GIA LAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2022

Kết thúc vào ngày 31/12/2022

Gia Lai, Tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính

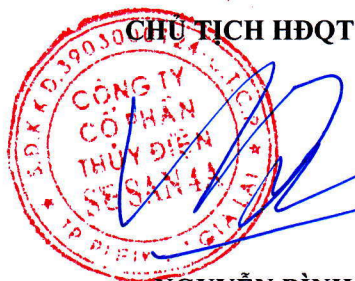
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VNĐ	01/01/2022 VNĐ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		168.275.681.689	99.304.185.853
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		104.155.046.098	60.884.659.648
1. Tiền	111	5	89.064.735.797	42.718.523.254
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	15.090.310.301	18.166.136.394
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.165.315.985	2.080.787.036
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	2.165.315.985	2.080.787.036
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.375.153.858	35.563.783.111
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	55.675.768.448	32.705.060.996
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	3.391.346.000	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	1.308.039.410	2.858.722.115
IV. Hàng tồn kho	140		1.294.871.109	444.757.200
1. Hàng tồn kho	141	11	1.294.871.109	444.757.200
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		285.294.639	330.198.858
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	285.294.639	330.198.858
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		842.809.940.659	892.721.863.279
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		835.772.807.137	885.297.939.181
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	832.372.807.137	881.897.939.181
- Nguyên giá	222		1.390.185.685.547	1.392.033.317.798
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(557.812.878.410)	(510.135.378.617)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	279.712.500
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	-	279.712.500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.037.133.522	7.144.211.598
1. Chi phí trả trước dài hạn		12	4.754.187.276	3.468.642.756
1. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	2.282.946.246	3.675.568.842
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.011.085.622.348	992.026.049.132

Thuyết minh kèm theo từ trang 05 đến trang 20 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VNĐ	01/01/2022 VNĐ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		372.214.649.748	411.385.705.522
I. Nợ ngắn hạn	310		231.433.199.748	182.847.335.522
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	728.291.020	202.697.568
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	2.300.727.000	
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	27.936.210.878	21.505.489.503
4. Phải trả người lao động	314		1.392.366.668	1.336.000.000
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	352.498.380	437.970.083
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	65.495.831.875	44.398.002.475
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22a	125.848.845.930	113.359.146.546
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.378.427.997	1.608.029.347
II. Nợ dài hạn	330		140.781.450.000	228.538.370.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22b	140.781.450.000	228.538.370.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		638.870.972.600	580.640.343.610
I. Vốn chủ sở hữu	410		638.870.972.600	580.640.343.610
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	422.000.000.000	422.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	23	422.000.000.000	422.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	18.026.367.939	18.026.367.939
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	198.844.604.661	140.613.975.671
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	23	106.572.208.480	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23	92.272.396.181	140.613.975.671
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.011.085.622.348	992.026.049.132



NGUYỄN BÌNH

Gia Lai, Ngày 10 tháng 01 năm 20223

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Duyên

Thuyết minh kèm theo từ trang 05 đến trang 20 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2022

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND)		Năm 2021 (VND)	
			Quý IV /2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	Quý IV2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	99.694.803.214	308.144.781.114	110.677.942.950	285.017.048.311
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		99.694.803.214	308.144.781.114	110.677.942.950	285.017.048.311
4. Giá vốn hàng bán	11	25	20.789.590.514	111.493.235.686	24.390.233.845	107.963.639.642
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		78.905.212.700	196.651.545.428	86.287.709.105	177.053.408.669
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	949.525.726	1.483.810.148	2.602.268.682	3.959.602.920
7. Chi phí tài chính	22	27	3.302.689.866	28.827.223.082	6.488.692.859	28.765.177.002
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.908.340.866	22.612.344.082	6.723.347.268	28.625.177.002
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	3.070.728.883	8.938.965.329	2.446.997.587	7.440.352.909
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		73.481.319.677	160.369.167.165	79.954.287.341	144.807.481.678
11. Thu nhập khác	31		26.597.810.397	26.597.810.397		5.389.487.103
12. Chi phí khác	32		-	23.033.097	1.216.714.409	1.216.714.409
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		26.597.810.397	26.574.777.300	(1.216.714.409)	4.172.772.694
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		100.079.130.074	186.943.944.465	78.737.572.932	148.980.254.372
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	7.806.733.893	13.419.339.804	3.399.878.385	8.366.278.701
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		92.272.396.181	173.524.604.661	75.337.694.547	140.613.975.671
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	30	2.187	4.112	1.785	3.332
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

CHỦ TỊCH HĐQT


NGUYỄN BÌNH

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hậu

Lập biểu



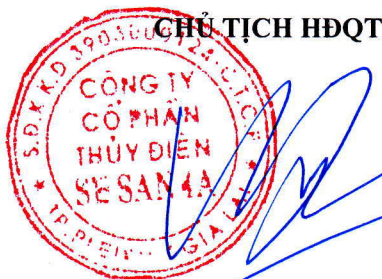
Nguyễn Thị Thanh Duyên

Thuyết minh kèm theo từ trang 05 đến trang 20 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV/2022 VND	Quý IV/2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	137.553.591.010	130.787.912.837
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(3.932.194.669)	(2.108.752.135)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.649.131.734)	(2.719.521.709)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(6.195.042.486)	(2.919.546.472)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12.224.604.015	13.764.204.377
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(26.994.683.795)	(26.707.097.242)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	110.007.142.341	110.097.199.656
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(279.712.500)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(38.902.104)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	915.180.972	384.678.098
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	915.180.972	66.063.494
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	27.179.788.327	22.955.946.097
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(77.393.181.346)	(90.316.944.498)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.791.735)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(50.218.184.754)	(67.360.998.401)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	60.704.138.559	42.802.264.749
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	43.450.907.539	18.082.394.899
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	104.155.046.098	60.884.659.648



NGUYỄN BÌNH

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Duyên

Gia Lai, Ngày 10 tháng 01 năm 2023

Thuyết minh kèm theo từ trang 05 đến trang 20 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1- Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (Sau đây gọi tắt là " Công ty ") được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900413305 ngày 15 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp . Công ty là đơn vị hoạch toán độc lập , hoạt động theo Luật Doanh nghiệp , Điều lệ Công ty và các Quy định pháp lý hiện hành có liên quan . Từ khi thành lập đến nay Công ty có 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 10 tháng 12 năm 2021

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính : Sản xuất kinh doanh điện năng

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng và quản lý vận hành nhà máy thủy điện .
- Xây dựng công trình công nghiệp.
- Xây dựng đường dây và trạm biến thế.
- Xây dựng công trình dân dụng.
- Xây dựng công trình giao thông.
- Xây dựng công trình thủy lợi.
- Mua bán vật liệu xây dựng.
- Sản xuất vật liệu xây dựng.
- San lấp mặt bằng.
- Sản xuất điện , truyền tải điện.
- Phân phối và kinh doanh điện năng.
- Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, thử nghiệm nhà máy thủy điện, lưới điện.
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa.
- Hỗ trợ, hướng dẫn vận hành, quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy thủy điện.
- Sản xuất vật liệu xây dựng (tận dụng từ việc đầu tư xây dựng công trình thủy điện).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm . Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán Quý IV/2022 bắt đầu từ ngày 01/10 đến 31/12/2022
- Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ .

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán , các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại . Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ .

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 " Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái " . Theo đó , chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ .

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm : Tiền mặt tại quỹ , tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư , có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo .

4.3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn : Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu , kỳ phiếu) , trái phiếu , cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai , các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác .

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị ghi sổ sau khi đã đánh giá lại . Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư .

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ .

4.4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại , phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa công ty và người mua

- Phải thu khác là các khoản phải thu mang tính chất thương mại ; không liên quan đến giao dịch mua bán , nội bộ .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi . Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản , đang làm thủ tục giải thể , mất tích , bỏ trốn , ... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính .

4.5. Hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau :

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc . Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài Chính .

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế .

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng . Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó . Các chi phí không thỏa mãn được điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ .

Khấu hao

- Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 46
Máy móc thiết bị	3 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

- Thời gian khấu hao của các TSCĐ thuộc nhà máy Thủy điện Sê San 4A áp dụng tại công ty là 25 năm , dài hơn so với thời gian quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính . Việc điều chỉnh này đã được Sở tài Chính Tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định số 2189/STC - TCDN ngày 01/12/2014 .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

- Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế .
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng .

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm :

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn , quyền sử dụng đất không thời hạn)
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất .
- Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng .

Khấu hao

- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao . Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty .

4.8. Chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn . Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ . Căn cứ vào tính chất , mức độ chi phí , Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9. Các khoản nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả bao gồm : Phải trả người bán , phải trả khác :
- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại , phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và công ty
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại , không liên quan đến giao dịch mua bán , nội bộ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc , được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

- Các khoản nợ phải trả được công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng , kỳ hạn gốc , kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn , dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng , theo các khế ước vay kỳ hạn gốc , kỳ hạn nợ còn lại theo nguyên tệ .

Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của công ty . Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh , trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán " chi phí đi vay "
- Chi phí khi đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư , xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó . Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó .
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư , xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn , trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết . Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành .

4.11 Chi phí phải trả

- Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa .

4.12 Vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông .
- Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức .

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện Quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 06/HĐ-NMĐ SS4A ngày 11/05/2012 ký kết với Công ty mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam .
- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng .

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ . Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính .

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó .

+ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn . Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính . Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư .

- Thu nhập khác là khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất , kinh doanh của Công ty , được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế .

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại , giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại .

- Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau :

+ Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo .

+ Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau .

4.15 Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của sản phẩm , hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ , theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng .

- Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ , không tính vào giá thành sản phẩm , dịch vụ .

4.16 Chi phí tài chính

- Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính : Chi phí lãi tiền vay , lãi mua hàng trả chậm , lãi thuê tài sản thuê tài chính , chiết khấu thanh toán cho người mua , các khoản chi phí và lỗ do thanh lý , nhượng bán các khoản đầu tư , dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh , dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác , khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ , lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác .

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành , chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán . Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ .
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính .

4.19 Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu
- + Tài sản tài chính
- Tại ngày ghi nhận ban đầu , tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó . Tài sản tài chính của Công ty bao gồm : tiền mặt , tiền gửi ngân hàng , đầu tư tài chính , các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác .
- + Nợ phải trả tài chính
- Tại ngày khi nhận ban đầu , nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó . Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm : Các khoản vay , phải trả người bán , chi phí phải trả và phải trả khác .

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại , chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu .

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT : Áp dụng thuế suất 8% đối với sản phẩm điện thương phẩm theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP , các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành .
- Thuế thu nhập doanh nghiệp :
- + Dự án Nhà máy thủy điện Sê San 4A được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025) .
- + Dự án Nhà máy thủy điện Sê San 4A được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023)
- + Các hoạt động khác áp dụng thuế suất quy định hiện hành .

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000030 ngày 17/07/2007 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai .

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành .

4.21 Các bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

5. Tiền	31/12/2022	01/01/2022
- Tiền mặt	1.659.480.285	833.352.579
- Tiền gửi ngân hàng	87.405.255.512	41.885.170.675
Cộng	89.064.735.797	42.718.523.254

6. Các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/2022
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng	15.090.310.301	18.166.136.394
Cộng	15.090.310.301	18.166.136.394

7. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2022	01/01/2022
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 12 tháng	2.165.315.985	2.080.787.036
Cộng	2.165.315.985	2.080.787.036

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2022	01/01/2022
- Tập đoàn điện lực Việt Nam - Công ty mua bán điện	55.675.768.448	32.705.060.996
Cộng	55.675.768.448	32.705.060.996

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
- Công ty TNHH MTV Chung Sơn Gia Lai	60.736.000	-
- CÔNG TY TNHH CAO SU KỸ THUẬT QC	6.600.000	-
- Công ty TNHH Phát triển Công Nghệ Vidana	3.324.010.000	-
Cộng	3.391.346.000	-

10. Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2022	01/01/2022
- Tạm ứng	1.292.631.191	2.838.234.077
- Lãi dự thu	15.408.219	20.488.038
Cộng	1.308.039.410	2.858.722.115

11. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, Vật liệu	1.294.871.109	-	444.757.200	-
Cộng	1.294.871.109	-	444.757.200	-

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2022 là 0 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

12. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
- Bảo hiểm rủi ro tài sản	210.143.545	224.400.449
- Công cụ , dụng cụ ngắn hạn	6.330.302	105.798.409
- Sửa chữa xe	67.776.636	
- Các khoản khác	1.044.156	
Cộng	285.294.639	330.198.858

b) Dài hạn

- Chi phí sơn sửa văn phòng Công ty	95.786.516	2.033.975.718
- Công cụ , dụng cụ xuất dùng	3.349.947.879	323.237.992
- Các khoản khác	1.308.452.881	1.111.429.046
Cộng	4.754.187.276	3.468.642.756

13. Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa , vật kiến trúc	Máy móc , thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị , dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	448.069.189.525	930.434.172.297	13.342.637.508	187.318.468	1.392.033.317.798
Mua sắm trong kỳ		380.192.500			380.192.500
Giảm trong kỳ		2.227.824.751			2.227.824.751
Số cuối kỳ	448.069.189.525	928.586.540.046	13.342.637.508	187.318.468	1.390.185.685.547
Khấu hao					
Số đầu kỳ	116.563.205.806	382.858.250.428	10.526.603.915	187.318.468	510.135.378.617
Khấu hao trong kỳ	10.866.011.321	37.399.683.639	1.639.629.584		49.905.324.544
Giảm trong kỳ		2.227.824.751			2.227.824.751
Số cuối kỳ	127.429.217.127	418.030.109.316	12.166.233.499	187.318.468	557.812.878.410
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	331.505.983.719	547.575.921.869	2.816.033.593		881.897.939.181
Số cuối kỳ	320.639.972.398	510.556.430.730	1.176.404.009	-	832.372.807.137

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp , cầm cố đảm bảo các khoản cho vay : 824.728.750.182 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2022 : 9.494.599.815 đồng .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

14. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	3.400.000.000	3.400.000.000
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý , nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	3.400.000.000	3.400.000.000
Khấu hao		
Số đầu kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Thanh lý , nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	3.400.000.000	3.400.000.000
Số cuối kỳ	3.400.000.000	3.400.000.000

- Giá trị TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ 650 Lê Duẩn , TP.Pleiku , Tỉnh Gia Lai , nguyên giá 3.400.000.000 đồng do nhận góp vốn của Công ty TNHH 30-04 Gia Lai . Tài sản đang được thế chấp đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Vietcombank - CN Bắc Gia Lai

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2022	01/01/2022
- Lắp đặt, thay mới thiết bị hệ thống báo cháy tự động	-	279.712.500
Cộng	-	279.712.500
16. Thiết bị , vật tư , phụ tùng thay thế dài hạn	31/12/2022	01/01/2022
- Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	2.282.946.246	3.675.568.842
Cộng	2.282.946.246	3.675.568.842
17. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
- CÔNG TY TNHH SX TM GIA KHANG	21.800.600	135.000.000
- Công ty VTĐL và CNTT - CN Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	67.697.568	67.697.568
- Chongqing New Century Electrical Co., Ltd	630.021.000	-
- Các đối tượng khác	8.771.852	-
Cộng	728.291.020	202.697.568
18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
- CÔNG TY CP NET ZERO CARBON	2.300.727.000	-
Cộng	2.300.727.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	5.918.934.148	28.188.530.924	26.966.787.859	7.140.677.213
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.321.235.383	13.419.339.804	9.171.786.639	10.568.788.548
Thuế thu nhập cá nhân	22.760.682	1.615.574.736	1.529.339.769	108.995.649
Thuế tài nguyên	5.065.735.106	33.183.788.009	31.689.993.019	6.559.530.096
Phí và lệ phí	4.176.824.184	12.806.708.184	13.425.312.996	3.558.219.372
Cộng	21.505.489.503	89.213.941.657	82.783.220.282	27.936.210.878

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
- Trích trước lãi vay	352.498.380	437.970.083
Cộng	352.498.380	437.970.083

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	65.495.831.875	44.398.002.475
Cộng	65.495.831.875	44.398.002.475

22. Vay và nợ thuê tài chính

22.a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	23.180.346.546	95.275.922.774	84.925.423.390	33.530.845.930
Vay dài hạn đến hạn trả	90.178.800.000	92.973.200.000	90.834.000.000	92.318.000.000
Cộng	113.359.146.546	188.249.122.774	175.759.423.390	125.848.845.930

22.b Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	228.538.370.000	3.077.080.000	90.834.000.000	140.781.450.000
Cộng	228.538.370.000	3.077.080.000	90.834.000.000	140.781.450.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

23.Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2021	422.000.000.000	18.026.367.939	85.927.753.084	525.954.121.023
- Tăng trong năm			140.613.975.671	140.613.975.671
- Giảm trong năm			85.927.753.084	85.927.753.084
Số dư tại 31/12/2021	422.000.000.000	18.026.367.939	140.613.975.671	580.640.343.610
Số dư tại 01/01/2022	422.000.000.000	18.026.367.939	140.613.975.671	580.640.343.610
- Tăng trong kỳ			173.524.604.661	173.524.604.661
- Giảm trong kỳ			115.293.975.671	115.293.975.671
Số dư tại 31/12/2022	422.000.000.000	18.026.367.939	198.844.604.661	638.870.972.600

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH 30/4 Gia Lai	227.059.030.000	227.059.030.000
Cổ đông khác	194.940.970.000	194.940.970.000
Cộng	422.000.000.000	422.000.000.000

c - Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.200.000	42.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	42.200.000	42.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.200.000	42.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	42.200.000	42.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000VNĐ		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

d . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2022	01/01/2022
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	140.613.975.671	85.927.753.084
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	173.524.604.661	140.613.975.671
Phân phối lợi nhuận	115.293.975.671	85.927.753.084
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	115.293.975.671	85.927.753.084
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển		
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	9.793.975.671	1.527.753.084
+ Chi cổ tức bằng tiền	105.500.000.000	84.400.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
+ Tạm ứng cổ tức bằng tiền	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	198.844.604.661	140.613.975.671

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận đợt 1, đợt 2 năm 2021 theo Nghị quyết 06/2022/NQ-HĐQT ngày 07/07/2022 và Nghị quyết 08/2022/NQ-HĐQT ngày 28/11/2022 của chủ tịch HĐQT

24 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022(VNĐ)		Năm 2021(VNĐ)	
	Quý IV/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Quý IV/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Doanh thu bán điện thương phẩm	99.694.803.214	308.144.781.114	110.677.942.950	285.017.048.311
Cộng	99.694.803.214	308.144.781.114	110.677.942.950	285.017.048.311

25 . Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 (VNĐ)		Năm 2021(VNĐ)	
	Quý IV/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Quý IV/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Giá vốn hàng bán	20.789.590.514	111.493.235.686	24.390.233.845	107.963.639.642
Cộng	20.789.590.514	111.493.235.686	24.390.233.845	107.963.639.642

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VNĐ)		Năm 2021 (VNĐ)	
	Quý IV/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Quý IV/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Lãi tiền gửi	949.525.726	1.483.810.148	2.602.268.682	3.959.602.920
Cộng	949.525.726	1.483.810.148	2.602.268.682	3.959.602.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

27. Chi phí tài chính

	Năm 2022(VNĐ)		Năm 2021 (VNĐ)	
	Quý IV2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Quý IV/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Chi phí lãi vay	5.908.340.866	22.612.344.082	6.723.347.268	28.625.177.002
- CLTG phải trả nhà cung cấp	399.000			
- Chênh lệch tỷ giá	(2.606.050.000)	6.214.879.000	(234.654.409)	140.000.000
Cộng	3.302.689.866	28.827.223.082	6.488.692.859	28.765.177.002

28. Chi phí Quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kì

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
- Chi phí nhân viên quản lý	1.439.264.074	1.395.473.800
- Chi phí khấu hao TSCĐ	424.390.206	424.390.205
- Chi phí QLDN khác	1.207.074.603	627.133.582
Cộng	3.070.728.883	2.446.997.587

29. Thu nhập khác

	Năm 2022(VNĐ)		Năm 2021 (VNĐ)	
	Quý IV2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Quý IV/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Tiền chênh lệch tỷ giá	26.597.810.397	26.597.810.397	0	5.389.487.103
Cộng	26.597.810.397	26.597.810.397	-	5.389.487.103

30. Chi phí khác

	Năm 2022(VNĐ)		Năm 2021 (VNĐ)	
	Quý IV2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Quý IV/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Chi phí khác		23.033.097	1.216.714.409	1.216.714.409
Cộng	-	23.033.097	1.216.714.409	1.216.714.409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

31. Chi phí thuế TNDN Hiện hành

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	100.079.130.074	78.737.572.932
+ Hoạt động SXKD được ưu đãi	73.481.319.677	78.737.572.932
+ Hoạt động SXKD không được ưu đãi	26.597.810.397	
- Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		
+ Điều chỉnh tăng		
+ Điều chỉnh giảm	622.371.834	
- Tổng thu nhập chịu thuế	99.456.758.240	78.737.572.932
+ Hoạt động SXKD được ưu đãi	72.858.947.843	78.737.572.932
+ Hoạt động SXKD không được ưu đãi	26.597.810.397	-
- Thuế TNDN	8.962.509.472	3.399.878.385
+ Hoạt động SXKD được ưu đãi	3.642.947.392	3.399.878.385
+ Hoạt động SXKD không được ưu đãi	5.319.562.079	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.806.733.893	3.399.878.385
Trong đó :		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	8.962.509.472	3.399.878.385
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước và chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	(1.155.775.579)	

32 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	92.272.396.181	75.337.694.547
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế		-
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	92.272.396.181	75.337.694.547
- Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	42.200.000	42.200.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	2.187	1.785

33 . Báo cáo bộ phận

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận . Theo đó , bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) , mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác .

- Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám Đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là tỉnh Gia Lai , Việt Nam .

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
- Công ty TNHH 30/4 Gia Lai	Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính năm 2021 kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi AAC và Báo cáo Tài chính Quý IV năm 2021 do Công ty lập .

CHỦ TỊCH HĐQT

Kế toán trưởng

Lập biểu



NGUYỄN BÌNH

Gia Lai, Ngày 10 tháng 01 năm 2023

Vũ Thị Hậu

Nguyễn Thị Thanh Duyên